

ĐẦU TƯ CÁ NHÂN CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ NGHIÊN CỨU TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Phạm Thị Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: Phamthihuyenmktg@gmail.com

Phạm Hồng Chương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: chuongph64@gmail.com

Ngày nhận: 27/12/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/2/2017

Ngày duyệt đăng: 25/2/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích kinh tế để đánh giá hiệu quả đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học tại khu vực đồng bằng sông Hồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy gia đình/bản thân người học đóng vai trò quan trọng, là nhà đầu tư cá nhân lớn nhất cho giáo dục đại học, chiếm 64.1% tổng đầu tư cho giáo dục đại học. Sinh viên của các trường đại học ở địa phương tốn khoảng 3,2 triệu VND/tháng cho chi tiêu ngoài học phí so với mức 4 triệu VND/tháng đối với sinh viên học tại các thành phố lớn. Giáo dục đại học có tác động tích cực đến thu nhập và chất lượng cuộc sống sau này của người học. Người có đi học sau phổ thông có điều kiện làm việc tốt hơn, hưởng mức lương trung bình cao hơn và có chất lượng cuộc sống tốt hơn so với nhóm không theo học. Tuy nhiên, không dễ dàng để tận dụng được hiệu quả và khuyến khích người dân theo học sau phổ thông nếu thiếu đi các chính sách của nhà nước.

Từ khóa: Giáo dục đại học, đầu tư cá nhân, đồng bằng sông Hồng.

Personal investment in higher education in Vietnam: Research evidence from the Red River Delta

Abstract:

This research uses economic analysis method to evaluate the effectiveness of personal investment in higher education in the Red River Delta. Research results show that families and student themselves pay the largest part of the total studying costs, accounting for 64.1% of total investment in higher education. They have to spend about 3.2 million VND to 4 million VND per month, depending on the place of study: local towns or big cities. Higher education has a positive impact on the future income and quality of life of students. The working condition, average salary and life's quality of the people who have university degree are mostly higher than those who do not. Thus people normally pay much for higher education. However, it is not easy to receive benefits from study and so that bring willingness from participation of personal and household investment in higher education without policies from government for higher education.

Keywords: Higher education; personal investment; Red River Delta.

1. Đặt vấn đề

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các

quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Tuy không trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội như những ngành kinh tế khác nhưng giáo dục đại học tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng

cao cho tất cả các ngành nghề, góp phần không nhỏ vào sự phát triển của xã hội, cải thiện đời sống con người. Xét trên phương diện lợi ích cá nhân, việc học đại học không chỉ làm phong phú đời sống cá nhân mà còn đem lại cho người học nhiều cơ hội việc làm, nhiều cánh cửa lớn để bước vào một giai đoạn mới của cuộc đời. Tuy nhiên để có được tấm vé vào đại học, người học cần đầu tư cho quá trình học. Học phí, chi phí ăn, ở, đi lại và các khoản sinh hoạt phí khác luôn là những khoản chi bắt buộc mà nhà nước không thể trang trải hết cho người học cho dù ở một khía cạnh nào đó giáo dục đào tạo được coi là dịch vụ công.

Cũng như nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam, giáo dục là vấn đề được cả xã hội quan tâm. Trong thời kỳ đổi mới, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế - xã hội. Trong thành tựu chung đó giáo dục và đào tạo đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Tuy nhiên, giáo dục Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém như hệ thống giáo dục thiếu đồng bộ, thiếu tính liên thông, chưa tạo điều kiện học tập suốt đời cho người dân. Chất lượng giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2011, 63% sinh viên tốt nghiệp thất nghiệp vì thiếu kỹ năng.

Đầu tư cho giáo dục mặc dù được coi trọng nhưng chưa đủ đảm bảo cho nền giáo dục nước nhà cất cánh. Năm 2014 ngân sách nhà nước giảm khoảng 10% kinh phí đầu tư cho giáo dục so với năm 2013 (giảm từ 6.600 tỷ VND xuống còn 6.000 tỷ VND). Xu hướng này sẽ còn tiếp tục trong những năm tới. Để việc giảm kinh phí đầu tư không ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đời sống giáo viên và học sinh sinh viên, bên cạnh việc tăng cường năng lực quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn hiện có, chúng ta cần tạo điều kiện để khu vực tư nhân, đặc biệt là gia đình và người học tham gia vào hệ thống giáo dục đào tạo (Đặng Thị Minh Hiền, 2016).

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu đã có, các tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu để đánh giá hiệu quả đầu tư cho giáo dục. Với cùng một bảng hỏi với những nội dung nghiên cứu về quan điểm với giáo dục sau phổ thông, hiện trạng cuộc sống và trình độ học vấn, các tác giả đã thực hiện

một cuộc khảo sát với 416 người dân khu vực đồng bằng thuộc 2 nhóm đối tượng: Những người có theo học sau phổ thông (trình độ từ cao đẳng trở lên), và những người không theo học sau phổ thông (trình độ hết lớp 12, trung học phổ thông), đang sống và làm việc ở khu vực đồng bằng sông Hồng.

Bài viết này phân tích tổng quan về đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học, đồng thời phân tích thực trạng đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học từ kết quả cuộc khảo sát đó. Dựa trên các kết quả phân tích, nghiên cứu đưa ra một số kết luận và kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư cá nhân cho GDĐH tại Việt Nam.

2. Khái quát về đầu tư cho giáo dục và đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học

2.1. Vai trò của giáo dục

Vai trò cơ bản của giáo dục trong xã hội là cung cấp cho con người kiến thức và sự tự tin để tạo nên sự khác biệt và chuyển hóa xã hội. Cùng với việc cung cấp kiến thức chuyên sâu, giáo dục giúp truyền bá giá trị, tư tưởng và hành vi được kỳ vọng trong cả xã hội. Đặc biệt trong sự biến đổi nhanh của khoa học và công nghệ, giáo dục là phương tiện chuẩn bị cho người học kiến thức, kỹ năng và vốn sống cần thiết để đương đầu với những thách thức của thị trường lao động.

Theo Unesco (2009), giáo dục đảm nhận việc “*dạy người*” với bốn trọng tâm của “*Chiến lược phát triển con người*” ở thế kỷ XXI:

(i) *Học tri thức* (Con người có tri thức chuyên sâu, có trình độ học vấn và trình độ văn hoá cao, có khả năng cống hiến);

(ii) *Học cách làm việc* (Biết tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần có chất lượng cao cho xã hội, sự năng động sáng tạo trong công việc);

(iii) *Học cách tồn tại* (để có khả năng thích nghi với nhịp điệu của xã hội hiện đại trong môi trường sống rộng mở phức tạp, đa chiều. Nhất là trong xu thế hội nhập hiện nay);

(iv) *Học cách chung sống* (Có kiến thức về bản sắc riêng của từng dân tộc, am hiểu văn hoá thế giới, đáp ứng được xu thế quốc tế hoá toàn cầu. Con người chung sống trong đối thoại hoà bình).

Giáo dục luôn được coi là quốc sách của mọi quốc gia, là vũ khí tốt nhất để làm cho thế giới ngày càng tốt đẹp hơn. Trình độ dân số có học vấn cao tăng lên sẽ tạo nên lực lượng lao động trình độ cao góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, tăng

hạnh phúc con người, thúc đẩy quá trình khắc phục sự bất bình đẳng trong xã hội.

2.2. Các nguồn đầu tư cho giáo dục

Thông thường, nguồn vốn đầu tư cho giáo dục của một quốc gia được chia ra thành hai nhóm gồm (i) Nguồn đầu tư trong nước và (ii) Nguồn vốn nước ngoài.

2.2.1. Nguồn đầu tư trong nước

Đầu tư trong nước gồm nguồn chi từ ngân sách nhà nước (NSNN) và nguồn vốn từ khu vực tư nhân, trong đó NSNN là nguồn chi quan trọng nhất trong chiến lược phát triển toàn diện của mỗi quốc gia và thường để thực hiện xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, trả lương cho giáo viên và đội ngũ quản lý giáo dục...; nguồn vốn từ khu vực tư nhân bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các tổ chức dân doanh...

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương xã hội hóa đầu tư cho giáo dục bằng cách cho phép các thành phần kinh tế khác nhau cũng được tham gia vào cùng với nguồn chi từ NSNN. Theo đó, các nguồn đầu tư (trong nước) cho giáo dục ở Việt Nam bao gồm: (i) NSNN, (ii) công trái giáo dục, vay nợ, viện trợ, (iii) một phần thu từ sổ số kiến thiết dành cho giáo dục, (iv) học phí, (v) các khoản chi

của người dân do có con đi học hoặc đóng góp tự nguyện (không liên quan có con đi học) và (vi) thu từ dịch vụ của các cơ sở giáo dục.

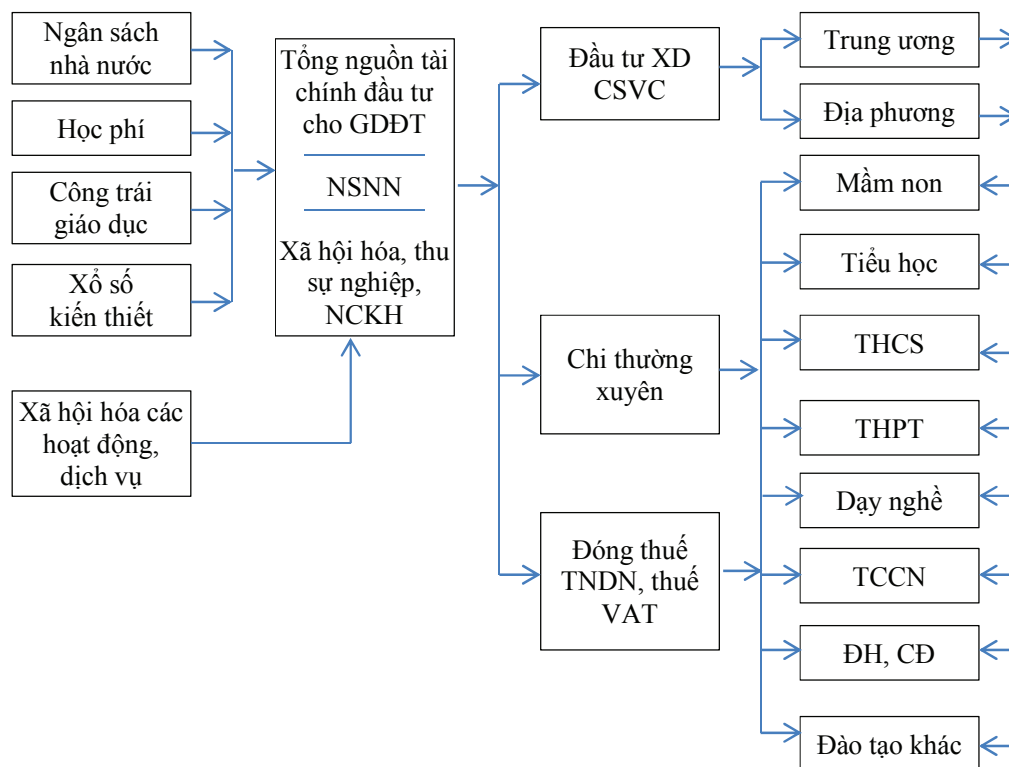
2.2.2. Nguồn vốn nước ngoài

Vốn nước ngoài gồm hai nguồn chính là nguồn vốn ODA và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong đó, nguồn vốn ODA là nguồn vốn quan trọng nhất và thường chiếm tỷ lệ đáng kể (10-15%) trong đầu tư giáo dục ở các nước đang phát triển. Vốn ODA được định nghĩa là nguồn vốn do các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài cung cấp với mục tiêu phát triển giáo dục tại các nước đang phát triển với nhiều ưu đãi về lãi suất, hình thức và thời gian thanh toán. Các tổ chức quốc tế như WB, ADB, UNDP, UNESCO, UNICEF... là những nhà tài trợ ODA chủ yếu cho ngành giáo dục. FDI là nguồn vốn do các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp đầu tư vào lĩnh vực giáo dục trong nước. Tuy nhiên rào cản lớn nhất đối với nguồn vốn FDI là thủ tục thương mại hóa và chính sách bảo trợ cho cơ sở giáo dục trong nước. Ngoài ra, còn một số nguồn viện trợ cho giáo dục khác.

2.3. Đầu tư cá nhân cho giáo dục

Chi phí cá nhân cho giáo dục là chi phí mà một

Hình 1. Đầu tư của nhà nước và của người dân cho giáo dục ở Việt Nam



Nguồn: Đề án Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014

cá nhân phải chi trả cho một chương trình học bao gồm bất kỳ chi phí giáo dục phát sinh kể cả học phí và các chi phí có liên quan khác (sinh hoạt phí, các khoản phải đóng cho các hoạt động xã hội trong nhà trường, tài liệu học tập...) và các nguồn thu nhập bị mất đi trong quá trình học tập của mình (chi phí cơ hội). Trong trường hợp giáo dục công được cung cấp miễn phí bởi chính phủ (miễn học phí và cung cấp thêm một khoản sinh hoạt phí, thường được gọi là học bổng), chi phí cá nhân cho sinh hoạt phí và những khoản thu nhập bị mất đi trong thời gian theo học được xem là chi phí mà mỗi cá nhân/gia đình phải chi trả cho việc theo học.

Giá trị đầu tư cá nhân cho giáo dục là phần chênh lệch giữa thu nhập mà cá nhân được đào tạo so với thu nhập của những người không tham gia cấp độ/chương trình đào tạo đó. Thông thường, giá trị này được tính dựa trên so sánh những bậc học liền kề nhau như so sánh giữa người tốt nghiệp đại học với người tốt nghiệp trung học phổ thông. Do đó, để phản ánh hiệu quả tài chính của đầu tư, người ta sử dụng một hệ thống các chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu phản ánh một khía cạnh của hiệu quả và được sử dụng trong những điều kiện nhất định. Trong đó, chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, tiền có giá trị thay đổi theo thời gian nên khi sử dụng các chỉ tiêu bằng tiền phải đảm bảo tính so sánh về mặt giá trị theo thời gian. Chỉ số NPV (giá trị hiện tại thuần của giá trị đầu tư) là một chỉ tiêu quan trọng trong đánh giá hiệu quả của việc đầu tư đó. NPV được xác định theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+r)^t} = \sum_{t=0}^n \frac{(Bt - Ct)}{(1+r)^t}$$

Trong đó: NPV: giá trị hiện tại thuần của dự án đầu tư;

CF_t/B_t: khoản tiền thu nhập thuần do dự án đầu tư đưa lại ở năm thứ t;

IC_t/ C_t: vốn đầu tư năm thứ t của dự án;

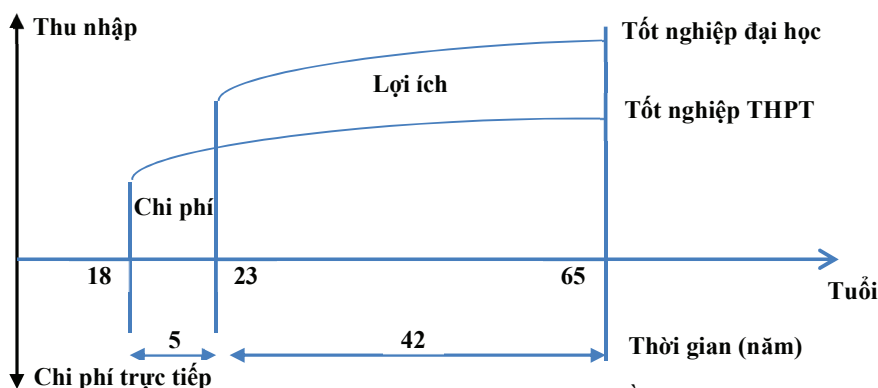
n: vòng đời hay thời gian tồn tại của dự án;

r: tỷ lệ chiết khấu dùng để quy đổi các giá trị lợi ích và chi phí trong tương lai về các giá trị hiện tại tương đương và thường được xem là chi phí cơ hội của vốn đối với xã hội hoặc tỷ lệ lãi suất trung bình tại thời điểm tính toán.

Theo cách tiếp cận vi mô cho cá nhân người học, đầu tư cho giáo dục đại học là quá trình người học sử dụng các nguồn lực trong một khoảng thời gian nhất định để nhận được dịch vụ giáo dục nhằm đạt tới trình độ sau phổ thông, giúp mang lại cho người học những kết quả (lợi ích) trong tương lai được kỳ vọng là có giá trị lớn hơn so với các nguồn lực đã sử dụng cho quá trình giáo dục đó. Chi phí cho việc học đại học thực ra không chỉ bao gồm các chi phí mà người học phải bỏ ra trong quá trình học mà nó còn bao gồm cả chi phí cơ hội, mất đi các khoản thu nhập mà người học có thể thu được trong giai đoạn học tập đó.

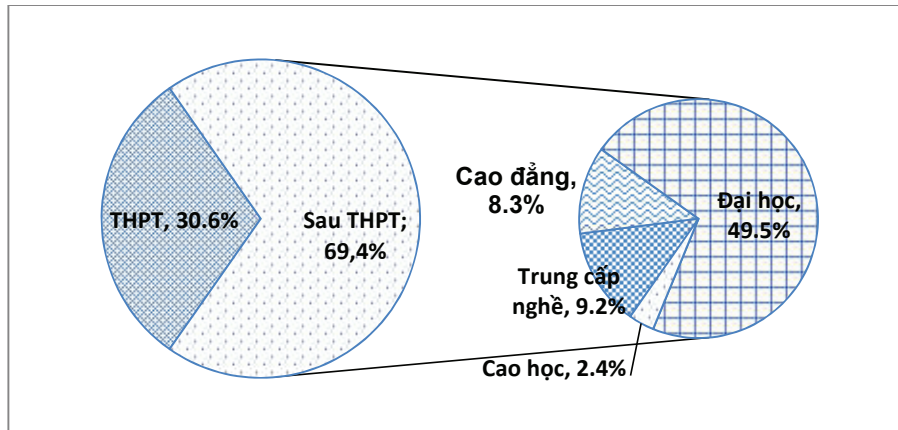
Theo Ngô Thị Thanh Tùng (2015), đầu tư cho giáo dục không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân trực tiếp “*thụ hưởng*” dịch vụ mà còn cho cả xã hội, và tồn tại dưới cả hai dạng tiền tệ và phi tiền tệ. Đối với cá nhân, lợi ích mà giáo dục mang lại không chỉ ở dạng tài chính (thể hiện ở mức tăng thu nhập của người lao động) mà còn bao gồm nhiều lợi ích phi tài chính khác như sự tự tin hơn trong cuộc sống, thêm tình yêu cuộc sống và gia tăng hạnh phúc,... Đối với xã hội, những lợi ích mà giáo dục đại học mang lại gồm giảm tội phạm, giảm chi phí xã hội, tăng hiệu quả truyền thông vì con người dễ dàng hiểu hơn các

Hình 2. Đường cong minh họa mối tương quan giữa thu nhập và độ tuổi



Nguồn: Georgre Psacharopoulos, 1995

Hình 3. Trình độ học vấn của người được phỏng vấn



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2016

thông điệp... Không chỉ vậy, giáo dục đại học còn có tác dụng tích cực trong cải thiện bình đẳng giới do ảnh hưởng tích cực đến thu nhập và cuộc sống của nữ giới. Thu nhập của nữ giới chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của trình độ giáo dục và dạy nghề bởi đây là các yếu tố tác động lớn nhất đến thu nhập và cuộc sống của nữ giới trong xã hội.

3. Thực trạng đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học ở khu vực đồng bằng sông Hồng

Cuộc khảo sát được tiến hành tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng với tổng số 416 phiếu phỏng vấn cá nhân có giá trị phân tích. Người được phỏng vấn bao gồm các nhóm tuổi từ 18 – 55, trong đó, nhóm tuổi từ 23 – 27 chiếm tỷ lệ lớn nhất (37%). 52,4% của mẫu nghiên cứu là nữ giới và 61,3% đang sinh sống tại thành thị. Về trình độ giáo dục, 69% số người được tham vấn có đi học sau THPT, trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất là đại học (48,9%).

3.1. Nhận thức về vai trò của giáo dục đại học

Nhằm tìm ra sự khác biệt giữa quan điểm về giáo dục giữa hai nhóm đối tượng có và không đi học sau THPT, nhóm tác giả đã sử dụng kiểm định Independent-samples T-test và kiểm định Levene (dựa vào kết quả kiểm định sự bằng nhau của 2 phương sai tổng thể). Phương sai diễn tả mức độ đồng đều hoặc không đồng đều (độ phân tán) của dữ liệu quan sát.

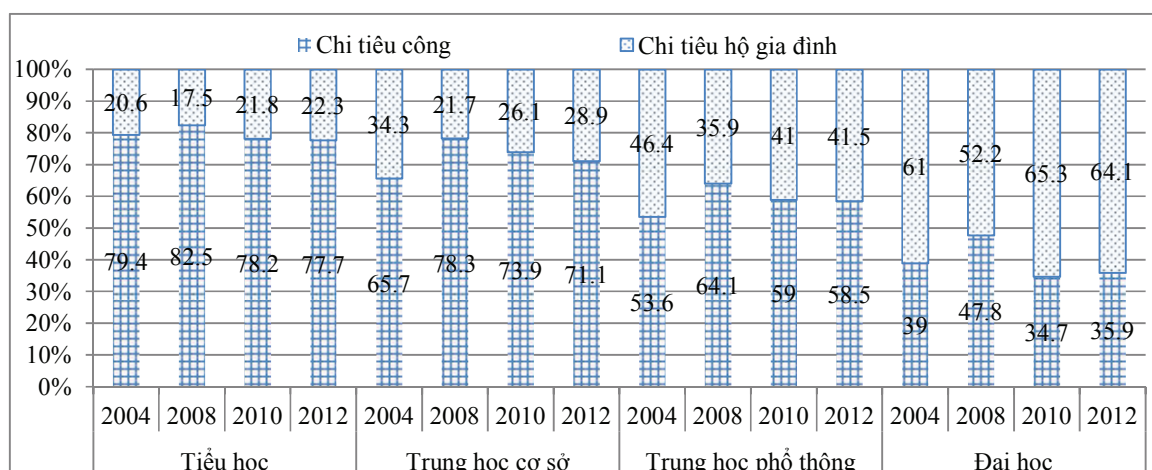
Nghiên cứu đánh giá quan điểm về giáo dục thông qua thang đo Likert với mức điểm từ 1 – 3 (1 – Không đồng ý; 2 – Trung lập và 3 – Rất đồng ý). Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết người dân tại vùng đồng bằng sông Hồng đều thống nhất với quan điểm

“Đầu tư cho giáo dục rất quan trọng” (2.9/3) và “chất lượng đào tạo sau phổ thông ở nước ngoài tốt hơn trong nước” (2.45/3). Tuy nhiên, vẫn còn một số quan điểm trái chiều liên quan đến các bên tham gia vào đầu tư cho giáo dục. Nhóm không theo học sau THPT đồng ý nhiều hơn với quan điểm: “Đầu tư cho giáo dục là việc làm chỉ của nhà nước” và “Chỉ cần có tiền là cải thiện được hệ thống giáo dục” so với mức điểm của nhóm có theo học sau THPT.

Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với Khảo sát của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2015). Theo đó hầu hết người dân đều đánh giá cao vai trò của giáo dục đại học thông việc bố mẹ quan tâm đến ngành nghề học đại học của con cái. 77,6% bố mẹ cho rằng việc học đại học/cao đẳng của con cái là bắt buộc. Tỷ lệ này của khu vực thành thị cao hơn 15% so với khu vực nông thôn (81,9% so với 66,9%). Tỷ lệ đồng ý của nhóm hộ giàu¹ cao hơn 13,3% so với nhóm hộ nghèo (84,1 so với 70,8%). Điều này cho thấy, nhìn chung áp lực của việc “vào đại học bằng mọi giá” và áp lực “bằng cấp” ở khu vực thành thị và nhóm hộ giàu nặng nề hơn khu vực nông thôn và nhóm hộ nghèo rất nhiều.

Xét riêng từng nhóm hộ cho thấy sự khác biệt trong quan điểm của bố, mẹ về việc bắt buộc con cái phải học đại học/cao đẳng ở các khu vực cư trú khác nhau. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ bố mẹ cho rằng việc học đại học/cao đẳng của con cái là bắt buộc của nhóm hộ giàu cao hơn so với nhóm hộ nghèo (85,9 so với 75,3%), trong khi đó ở khu vực nông thôn thì tỷ lệ này tương ứng là 59,1 so với 67,4%. Điều này cho thấy, ở khu vực nông thôn ngoài kỳ vọng học

Hình 4. Tỷ trọng chi tiêu công và hộ gia đình cho các cấp học qua các năm



Nguồn: Ước tính trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê và Đề án Cải cách cơ chế tài chính giáo dục 2009-2014 của Bộ GD&ĐT

đại học “Để con có nghề nghiệp ổn định trong tương lai” và lý do “Tốt cho tương lai của con” thì đối với nhóm hộ nghèo, bố mẹ cũng cho rằng học đại học còn là con đường để thoát nghèo.

Bên cạnh việc cho rằng bắt buộc phải học đại học/cao đẳng “Vì học cao mới có tương lai tốt”, một bộ phận bố mẹ cũng cho rằng phải học đại học/cao đẳng vì “Do xu thế của xã hội”. Việc bắt buộc con cái học đại học/cao đẳng theo trào lưu của xã hội sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy và gây lãng phí nguồn lực cho cả xã hội và gia đình. Đặc biệt, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn và nhóm hộ nghèo lại cao hơn so với khu vực thành thị và nhóm hộ giàu (31,9 và 25,0 so với 21,9 và 22,8%), theo Đặng Thị Minh Hiền (2016).

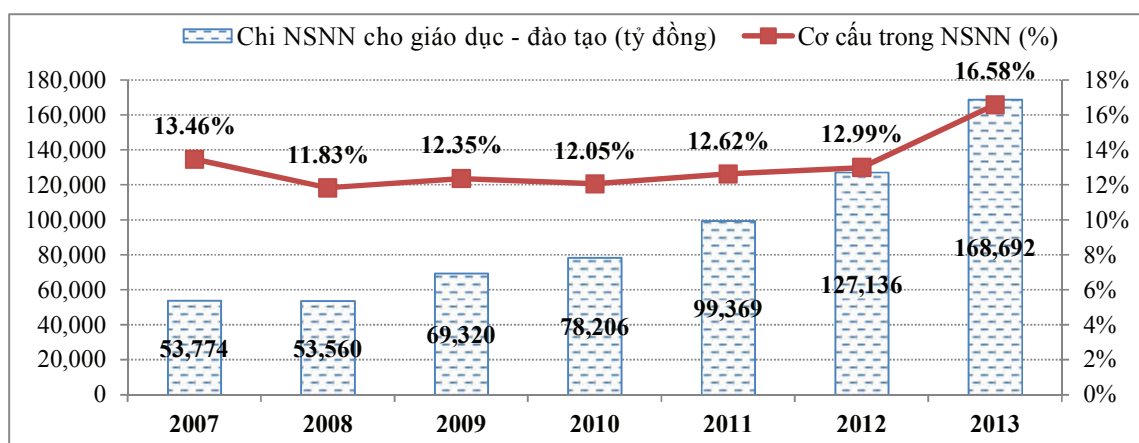
3.2. Tham gia giáo dục đại học

Kể từ khi chủ trương xã hội hóa giáo dục được áp dụng, cơ cấu nguồn đầu tư trong nước cho giáo dục

đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng gia tăng tỷ lệ tham gia của khu vực tư nhân đặc biệt ở các cấp học cao. Hình 4 thể hiện tỷ trọng chi tiêu công và hộ gia đình cho các cấp học qua các năm.

Có thể nhận thấy, nguồn NSNN vẫn đóng vai trò chủ đạo nhất trong việc đầu tư trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam, đặc biệt ở các cấp học tiểu học và trung học cơ sở. Chi tiêu công chiếm khoảng 80% tổng chi tiêu cho giáo dục tiểu học. Tỷ trọng đầu tư hay chi tiêu công và tư cho giáo dục có sự khác biệt đáng kể giữa các bậc học. Theo đó, tỷ lệ chi tiêu của các hộ gia đình cho việc học tăng lên theo bậc học: 22,3% cho bậc tiểu học, 28,9% cho bậc trung học cơ sở, 41,5% cho bậc trung học phổ thông và 64,1% cho bậc học sau phổ thông vào năm 2012. Do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế năm 2008 đầu tư cá nhân cho giáo dục có chút sụt giảm, nhưng sau đó lại

Hình 5. Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo giai đoạn 2007 – 2013



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2015

Bảng 1. Các khoản chi khác của sinh viên trong quá trình học tập đại học

Các khoản chi khác ngoài học phí	Ước tính chi phí bình quân (theo kỳ học 5 tháng)
<i>Tham gia các câu lạc bộ, hoạt động đoàn thể</i>	<i>0,35 triệu</i>
<i>Sinh hoạt phí (Trọ, ăn, ở, điện nước, điện thoại, mạng, ...)</i>	<i>13,42 triệu</i>
<i>Học ngoại ngữ</i>	<i>2,5 triệu</i>
<i>Trang phục, giấy dép, quà tặng ...</i>	<i>2,58 triệu</i>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2015-2016

đào chiều tiếp tục tăng trở lại trong những năm tiếp theo – Theo Phùng Xuân Nhạ (2013).

Chi NSNN cho giáo dục của nước ta liên tục tăng qua các năm từ 53.774 tỷ VND lên 168.692 tỷ VND năm 2013, tương đương với tốc độ tăng trung bình 35,6%/năm. Tỷ trọng chi giáo dục – đào tạo từ NSNN trải qua một thời kỳ khá trầm lắng giai đoạn 2008-2012 khi giảm từ 13,46% năm 2007 xuống duy trì ở mức khoảng 12% tổng chi NSNN. Tuy nhiên, con số này đã đảo chiều tăng trở lại với con số vô cùng ấn tượng 16,58% năm 2013.

Cụ thể, theo Đặng Thị Minh Hiền (2016) trong năm 2012, trung bình mỗi học sinh tiểu học được đầu tư khoảng 6,5 triệu VND, trung học cơ sở là 8,1 triệu VND, trung học phổ thông là 9,2 triệu VND và đại học là 20,7 triệu VND. Xét trên toàn bộ các cấp học thì bình quân mỗi người học nhận được 44,9 triệu VND/năm, trong đó từ NSNN khoảng 23,8 triệu và từ hộ khoảng 21 triệu VND. NSNN đóng vai trò chủ yếu trong các cấp học cơ bản chiếm trên 70% ở cấp tiểu học và trung học cơ sở và khoảng 60% ở cấp trung học phổ thông trên tổng chi tiêu bình quân cho một học sinh. Ở cấp học từ đại học trở lên, mặc dù, giá trị đầu tư công vẫn tiếp tục tăng lên thêm 2 triệu VND/người học đạt mức 7,4 triệu VND/người học nhưng chỉ bằng một nửa số chi tiêu của hộ gia đình cho con em đi học đại học (khoảng 13,3 triệu VND/người học, chiếm tới 64,1% tổng chi tiêu của hộ gia đình).

3.3. Đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học

Như đã trình bày, trên thực tế, tồn tại nhiều khoản

chi phí mà cá nhân phải bỏ ra cho hoạt động giáo dục. Thứ nhất, là học phí. Ở cấp đào tạo đại học, học phí mà người học phải nộp cho cơ sở đào tạo theo số tín chỉ mà họ đăng ký theo học trong kỳ. Học phí được nộp theo kỳ, dựa trên số lượng học phần và số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký. Do đó, học phí của các sinh viên khác nhau theo học cùng một chương trình đào tạo có thể sẽ khác nhau tùy thuộc vào số lượng tín chỉ mà sinh viên đăng ký. Trung bình, mỗi sinh viên đại học ở Việt Nam phải bỏ ra ít nhất khoảng 8 triệu/năm cho học phí. Thứ hai, là chi phí cuộc sống. Để theo học, sinh viên phải duy trì cuộc sống của họ, đặc biệt là những người theo học ở các trường đặt ở địa phương khác. Ngoài ra người học còn phải chi các khoản chi khác cho sách vở, đồ dùng học tập, đi lại và lưu trú, đồng phục, học ngoại ngữ,... Đôi khi các khoản này còn lớn hơn nhiều lần học phí. Đó là chưa kể đến chi phí gián tiếp – chi phí cơ hội của người học bỏ qua các lựa chọn khác như đi làm hoặc đi chơi. Bảng 1 minh họa rõ hơn chi phí trực tiếp cho một sinh viên đại học năm 2015-2016.

Như vậy, có thể thấy, chi phí cho một kỳ học của một sinh viên hiện nay ngoài học phí có thể lên tới 18,85 triệu VND, tương đương mức 3,77 triệu VND/tháng. Chỉ ước tính với mức học phí thấp nhất như đã nêu ở trên là 800 nghìn VND/tháng thì mức chi của gia đình cho một sinh viên học đại học thông thường nhất là 4,57 triệu VND/tháng. Đây là suất đầu tư rất lớn, đặc biệt với các gia đình nông thôn, khi thu nhập chủ yếu đến từ sản xuất nông nghiệp. Do vậy, đầu tư cho con cái đi học đại học luôn là bài

Bảng 2. Mức chi cho sinh viên đại học theo kỳ phân theo nhóm hộ gia đình

Stt	Nơi sinh sống		Nghề nghiệp cha mẹ		Giới tính người học	
	Thành thị	Nông thôn	Công chức, thương nhân	Nông dân, làm thuê	Nam	Nữ
<i>Chi ngoài học phí</i>	<i>24,879 triệu VND</i>	<i>17,285 triệu VND</i>	<i>28,568 triệu VND</i>	<i>14,669 triệu VND</i>	<i>21,248 triệu VND</i>	<i>16,985 triệu VND</i>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2015-2016

toán mà các gia đình phải cân nhắc. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, chi tiêu cho giáo dục đại học ngày càng tốn kém và gánh nặng chi phí này đang ngày càng đè nặng lên vai gia đình của người đi học. Cơ hội học tập đang ngày càng tạo áp lực cho gia đình vì ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục đại học khó có thể tăng lên.

Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt giữa suất đầu tư của các hộ gia đình ở nông thôn với các hộ gia đình ở thành thị, giữa các hộ gia đình mà cha mẹ là công chức nhà nước, thương nhân với các hộ gia đình cha mẹ làm thuê, làm nông nghiệp. Mức chi cho người học là nam hay nữ cũng rất khác nhau.

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương khi gia đình đầu tư cho con cái học đại học. Mức chi trung bình của mỗi gia đình ở các địa phương tương đối đồng nhất, dao động trong khoảng từ 3,5 triệu VND đến 4.5 triệu VND. Tuy nhiên, có sự khác biệt về chi phí nếu gia đình gửi con em theo học ở các địa điểm khác nhau. Suất đầu tư ngoài học phí trung bình khoảng 3,9 triệu VND/tháng đối với sinh viên theo học đại học tại Hà Nội hoặc Hải Phòng, trong đó con số này chỉ còn 3,2 triệu VND/tháng nếu theo học ở các tỉnh khác như Hải Dương, Thái Bình... Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên theo học ở các thành phố lớn luôn cao hơn nhiều trong thực tế, và trong mẫu nghiên cứu này. Có thể khẳng định, chi phí cuộc sống ở các thành phố lớn luôn cao hơn các tỉnh. Tuy nhiên cơ hội việc làm và khả năng có thu nhập tại các thành phố lớn cũng cao hơn so với các địa phương khác.

3.4. Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học nhìn từ góc độ cá nhân

Ở khía cạnh nghề nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy có tới 45% người theo học sau THPT làm nhân viên văn phòng, trong khi số liệu cho đối tượng chỉ học hết cấp 3 chỉ khoảng 2%. Tương tự, 24% cán bộ, công viên chức được đào tạo sau THPT, so sánh với chỉ 3% đến từ nhóm tốt nghiệp cấp 3. Tuy nhiên, lực lượng lao động là công nhân và nông dân lại đến chủ yếu từ nhóm đối tượng không đi học sau tốt nghiệp THPT, chiếm tương ứng đến 26% và 31% trong khi chỉ 5% những người có đi học cao hơn làm công nhân lao động chân tay và 1% làm nông dân. Một số ngành nghề khác có số liệu chênh lệch không đáng kể. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, những người theo học sau THPT có thể tạo ra nhiều việc làm hơn. Có 14% người không học phổ thông có thể tạo ra việc làm cho người khác trong khi với nhóm có đi học là 17%. Hơn nữa, những chủ

lao động không đi học sau THPT đa phần chỉ tạo công việc khoảng dưới 10 người trong chủ doanh nghiệp có đi học sau THPT tạo được công việc cho khoảng hơn 15 người.

Ở khía cạnh gia đình, kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm học sau THPT có độ tuổi kết hôn muộn hơn và thu nhập của người bạn đời của họ cũng cao hơn so với nhóm không đi học. Cụ thể, hầu hết vợ hoặc chồng của đáp viên có đi học cũng có một mức lương phổ biến nhất ở 10 – 20 triệu trong khi ở nhóm không đi học thì mức lương dễ thấy nhất là nhỏ hơn 10 triệu... Tuy nhiên, khi nghiên cứu sâu hơn, kết quả cũng cho thấy, nhóm học sau THPT cũng có tỷ lệ ly hôn cao hơn (0.9% so với 0.5%) và sớm hơn (thời gian chung sống ngắn hơn dưới 5 năm so với hơn 10 năm).

Ở khía cạnh tài chính, sự khác biệt về ngành nghề ảnh hưởng trực tiếp tới sự khác biệt về mức thu nhập trung bình giữa hai nhóm đối tượng được điều tra. Nhìn chung mức lương trung bình cho cả 2 nhóm đối tượng có mức lương trung bình dưới 10 triệu là mức phổ biến nhất. Tuy nhiên, có sự chênh lệch ở các mức lương cụ thể. Có tới 62% những người không theo học sau THPT có mức lương dưới 5 triệu VND/tháng, so với 32% nhóm người có đi học sau THPT. Ở các mức lương cao hơn, từ 5 – 10 triệu, từ 10 – 20 triệu và trên 20 triệu, số lượng người có đi học có khả năng đạt được cao hơn rất nhiều những người không đi học sau THPT. Tất nhiên vẫn có các trường hợp đặc biệt, mặc dù không đi học các cấp học cao hơn, nhưng họ vẫn có khả năng có được thu nhập rất cao, 5% đạt từ 10 – 20 triệu và 1% đạt trên 20 triệu.

Hiệu quả đầu tư cho giáo dục sau THPT được tính toán thông qua chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần của dự án đầu tư (NPV) với các giả định tính toán sau:

Thu nhập. Tính toán dựa trên điều tra mức thu nhập hàng năm từ năm 18 tuổi đến thời điểm hiện tại và ước tính đến năm 55 tuổi (với các đối tượng phỏng vấn ít hơn 55 tuổi). Việc ước lượng thu nhập được căn cứ theo mức tăng lương cơ sở ở hiện tại *Theo Nghị quyết 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015 của Quốc hội.*

Chi phí. Tính toán dựa trên điều tra chi phí học tập, chi phí sinh hoạt và các khoản phát sinh khác từ năm 18 tuổi đến thời điểm phỏng vấn và ước tính đến năm 55 tuổi. Việc ước tính chi phí căn cứ theo lãi suất cơ bản tại Việt Nam (9%) để hạn chế sự sai lệch do sự trượt giá của đồng tiền.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về chỉ tiêu NPV giữa hai nhóm đối tượng có đi học và không đi học sau THPT. 36% người được phỏng vấn thuộc nhóm đối tượng chỉ học hết THPT có NPV > 0, số còn lại 64% có NPV < 0. Những trường hợp có NPV âm thường trên 50 tuổi và có thu nhập thấp, đã hết tuổi lao động. Tỷ lệ tương ứng của nhóm đối tượng có đi học sau THPT là 75% và 25%.

Các đối tượng phỏng vấn thuộc nhóm có đi học sau THPT được chia thành 4 cấp học gồm (i) Trung cấp nghề; (ii) Cao đẳng nghề; (iii) Đại học và (iv) Sau đại học. Kết quả tính toán cho thấy, NPV của các cấp học tương ứng là 690.093.920 VND, 778.336.637 VND, 1.075.600.681 VND và 1.163.273.574 VND. Điều này cho thấy NPV tăng cùng chiều với thứ bậc của cấp học, Người có trình độ cao hơn có NPV cao hơn. Hay nói cách khác đầu tư cho các cấp học cao hơn có hiệu quả hơn.

4. Kết luận

Giáo dục và giáo dục đại học đã và đang tiếp tục khẳng định được vai trò không thể thay thế trong sự phát triển và ổn định của xã hội. Đối với người học, giáo dục đại học không chỉ mở ra nhiều cơ hội việc làm mới với mức thu nhập đảm bảo và ổn định cho tương lai mà còn giúp bồi dưỡng tâm hồn, phong phú đời sống vật chất và tinh thần. Đối với xã hội, giáo dục đại học đào tạo ra đội ngũ lao động có chất lượng cao, đóng góp quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, tạo ra nhiều tác động lan tỏa trong dài hạn như nâng cao dân trí, giảm thiểu tệ nạn xã hội, thúc đẩy cải thiện chăm

sóc sức khỏe và y tế.

Thực tế cho thấy nguồn đầu tư cho giáo dục đại học chủ yếu xuất phát từ phía gia đình và cá nhân người học thay vì phụ thuộc nhiều vào NSNN như các cấp học phổ thông. Tỷ lệ chi tiêu của hộ gia đình cho đào tạo đại học của con cái chiếm 64.1% tổng đầu tư cho GDĐH vào năm 2012, trong đó, học phí được xem là khoản chi phí dễ hạch toán nhất và cũng được nhiều sự quan tâm của phụ huynh và toàn thể xã hội.

Ngoài học phí, người học cũng phải chi trả cho chi phí cuộc sống và các khoản chi phí cho việc học khác. Chi phí cuộc sống phụ thuộc vào địa điểm theo học. Sinh viên theo học tại các trường đại học địa phương tiêu tốn khoảng 3,2 triệu VND/tháng cho chi tiêu ngoài học phí. Con số này là 4 triệu VND/tháng đối với sinh viên học tại các thành phố lớn. Mặc dù chi phí cuộc sống ở các thành phố luôn cao hơn các địa phương khác, nhưng cơ hội việc làm và khả năng có thu nhập tại thành phố cũng cao hơn.

Kết quả khảo sát cho thấy giáo dục đại học có tác động tích cực đến thu nhập và chất lượng cuộc sống của người học. Nhóm đối tượng đi học sau phổ thông có điều kiện làm việc tốt hơn, hưởng mức lương trung bình cao hơn và có chất lượng cuộc sống tốt hơn so với nhóm không theo học sau phổ thông. Không chỉ vậy, giáo dục đại học còn tạo ra ngoại ứng tích cực lan tỏa cho xã hội thông qua những tiêu chí về khả năng tạo ra công ăn việc làm cho người khác cao hơn và ở sự cải thiện về điều kiện và thời gian làm việc.

Ghi chú

1. Các hộ có mức thu nhập bình quân đầu người trên tháng dưới 1,95 triệu VND là hộ nghèo; hộ giàu là hộ có thu nhập bình quân trên 9 triệu VND/người/tháng (mức thu nhập bắt đầu phải đóng thuế thu nhập cá nhân).

Tài liệu tham khảo

- Đặng Thị Minh Hiền (2016), *Hiệu quả đầu tư cho GDĐH công lập ở Việt Nam theo cách tiếp cận phân tích chi phí – lợi ích*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Ngô Thị Thanh Tùng, 2015. *Kinh nghiệm quốc tế trong đánh giá việc thực hiện chiến lược phát triển giáo dục quốc gia*. Tạp chí Giáo dục và Xã hội số 55 (116), tháng 10/2015, trang 87-90
- Psacharopoulos Georgre (1995), *The profitability of investment in education: Concepts and Methods*, Working paper, 1995.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Nghị quyết 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015*.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009) *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014*, Tài liệu kèm Tờ trình Chính phủ.
- Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013), 'Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học và chính sách học phí ở Việt Nam', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Số 268/tháng 2/2013, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Tổng cục Thống kê (2015). *Báo cáo điều tra Lao động và việc làm năm 2014*.
- Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2015). *Thực trạng đầu tư giáo dục cho con cái trong các hộ gia đình ở Việt Nam*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện năm 2015-2016.
- Unesco (2009). Chiến lược của Unesco, đăng trên Cổng thông tin www.unescovietnam.vn.